

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VIP)

CTCP Vận tải Xăng dầu VIPCO

Ngày 29/12/2023	11,350 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.3%	2.3%	2.3%

DT thuần 2023	550
tỷ VNĐ	
YoY: ▼326 -37.3%	

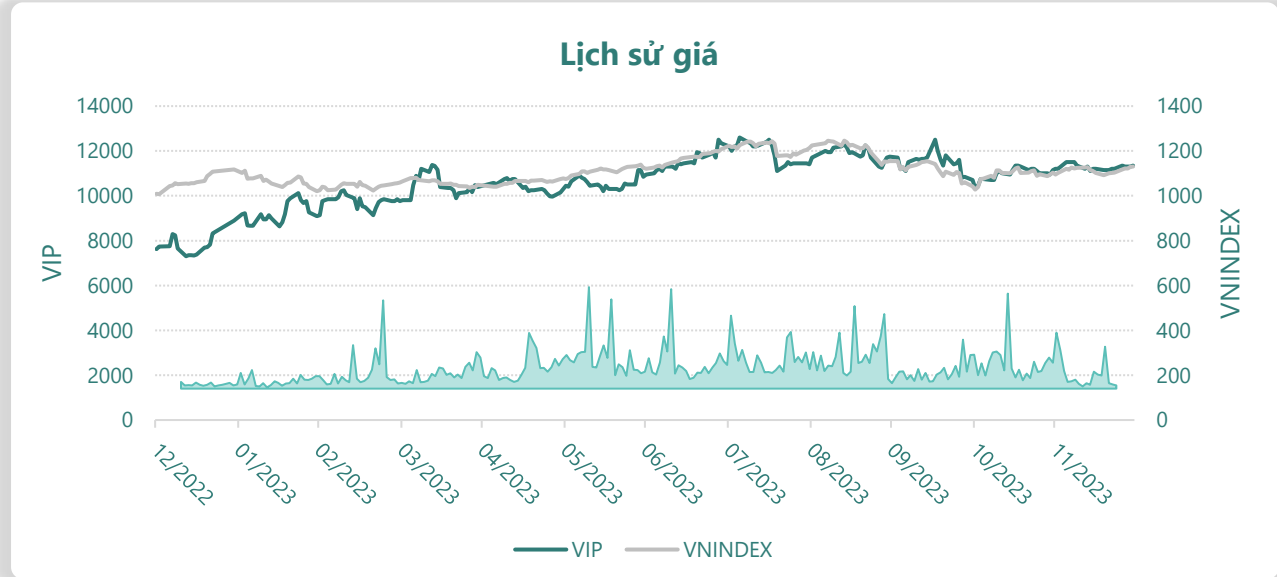
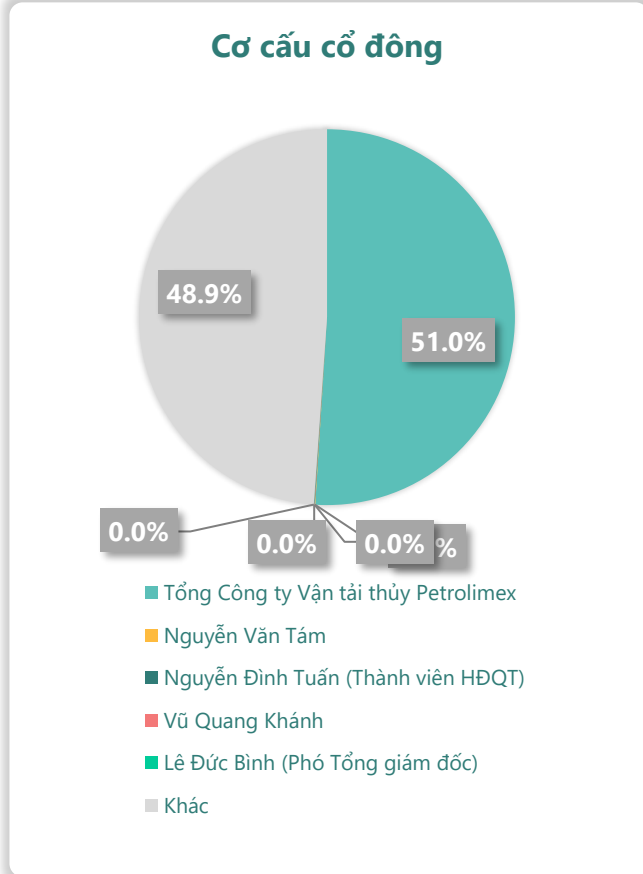
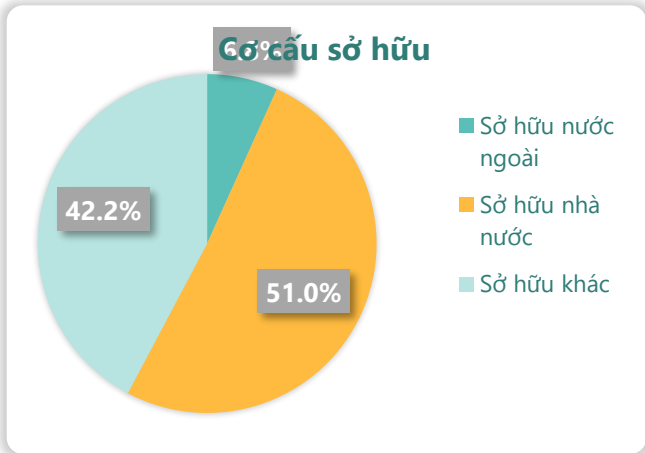
LN thuần 2023	108
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 16.8 17.9%	

LN sau thuế 2023	86.9
tỷ VNĐ	
YoY: ▼161 -64.9%	

Tỷ suất lãi EBIT 2023	19.8%
YoY: +/- ▼ 16.8%	

ROE 2023	6.8%
YoY: +/- ▼ 14.0%	

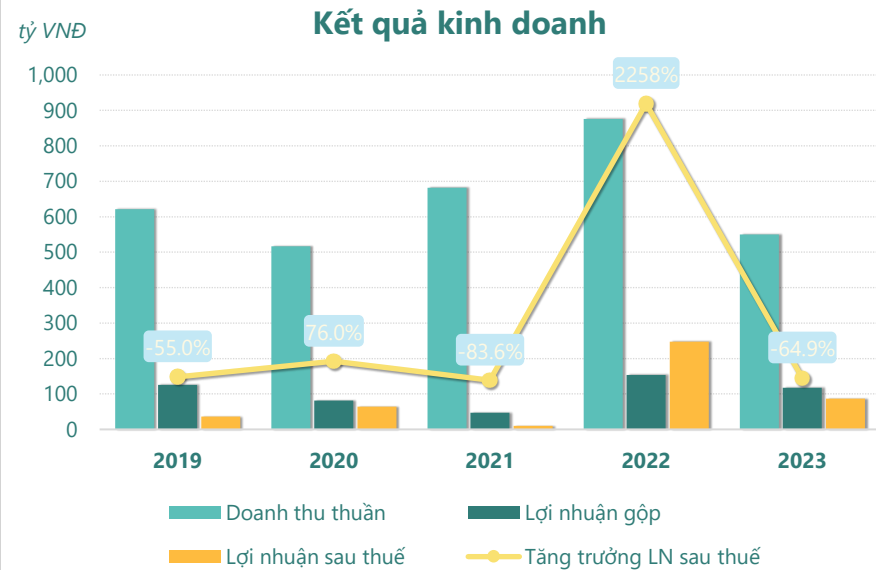
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,305 - 12,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	777
Số lượng CPLH (CP)	68,470,941
KLGD BQ 20 phiên (CP)	162,380
Sở hữu nước ngoài	6.8%
Beta	0.99
EPS	1,262
P/E	9.0



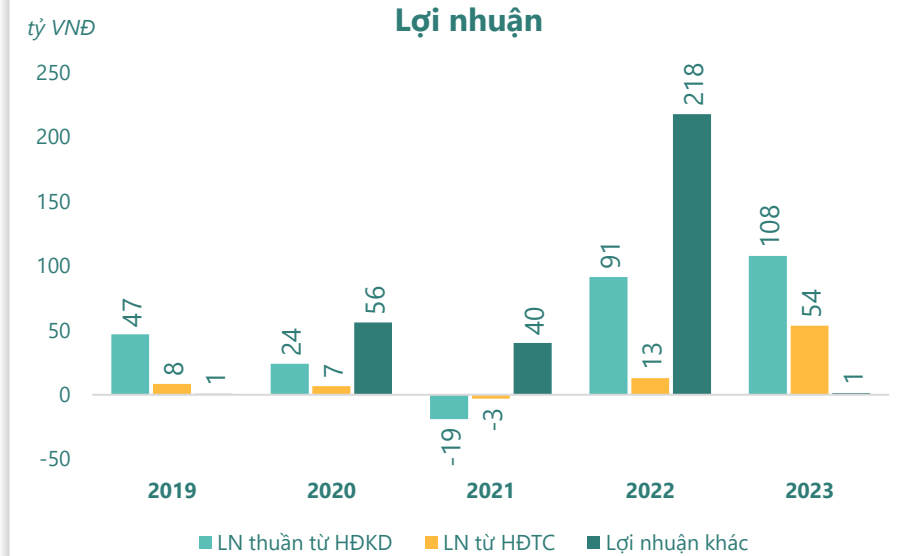
Năm **2023**, **VIP** ghi nhận doanh thu thuần **549.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **86.94** tỷ đồng, lần lượt **giảm 37.3%** và **giảm 64.9%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **6.76%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

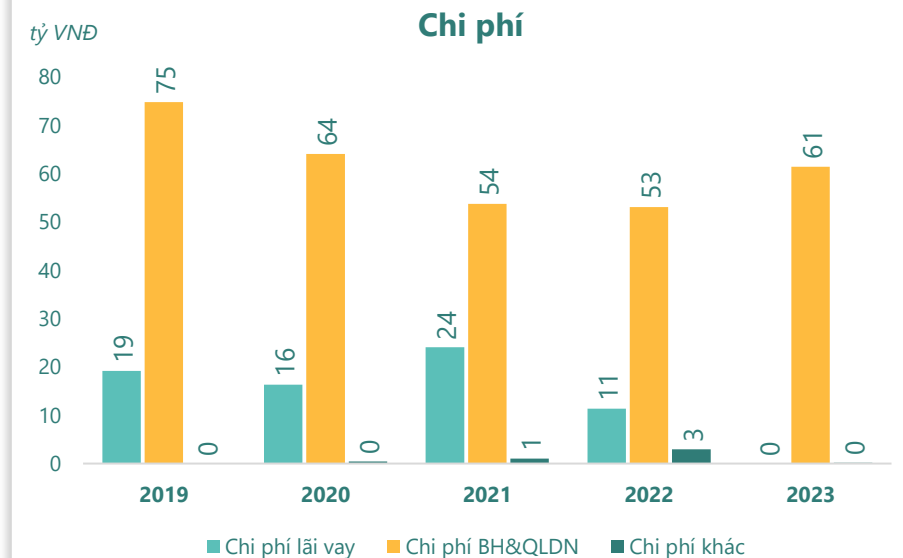
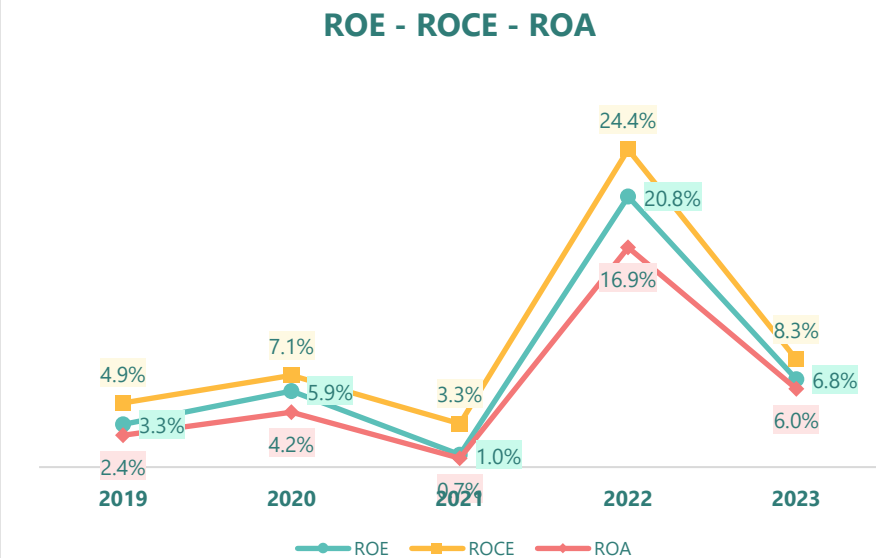


Năm **2023**, VIP có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **107.6** tỷ đồng, **tăng lên 16.32** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (50.15 tỷ đồng) là 57.41 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.



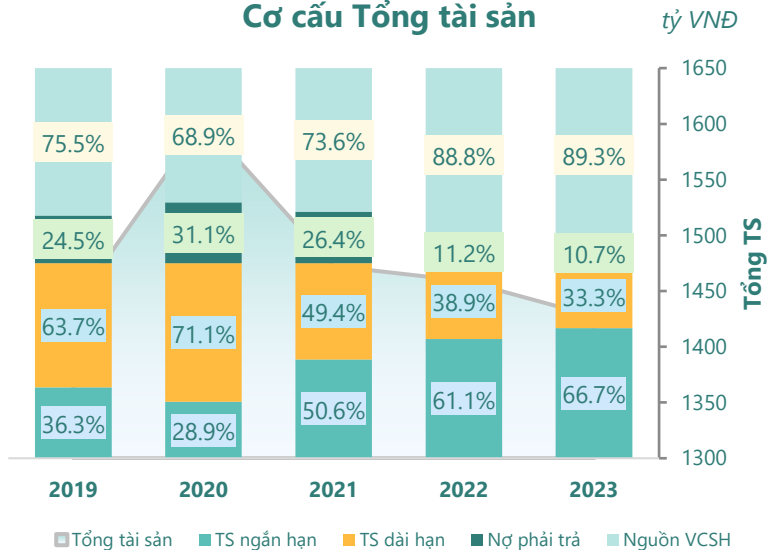
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **61.46** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.20** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của VIP năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **6.76%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

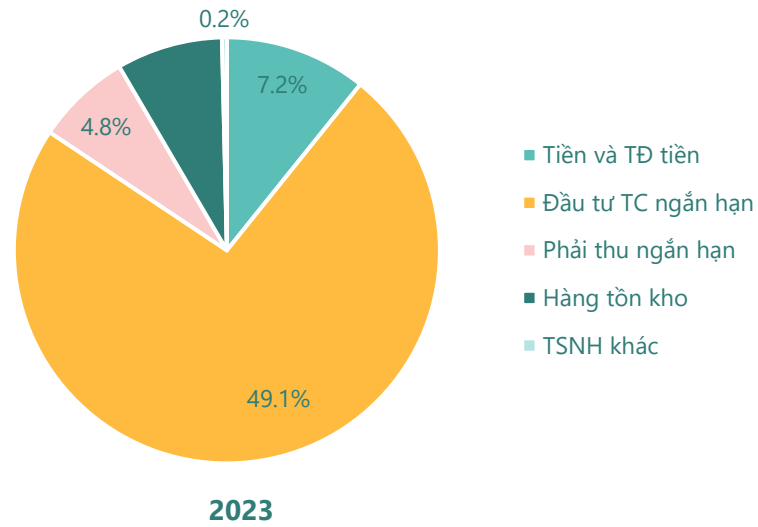


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

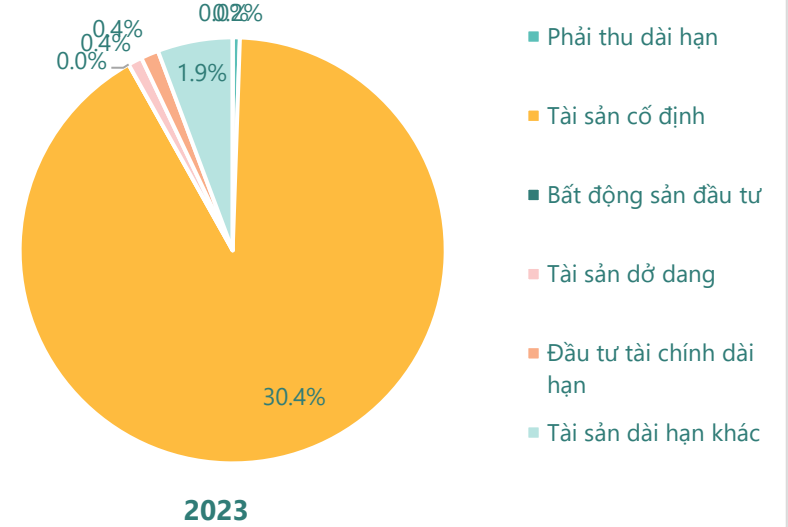
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VIP** năm 2023 đạt **1,427** tỷ đồng, giảm **2.19%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 66.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 89.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

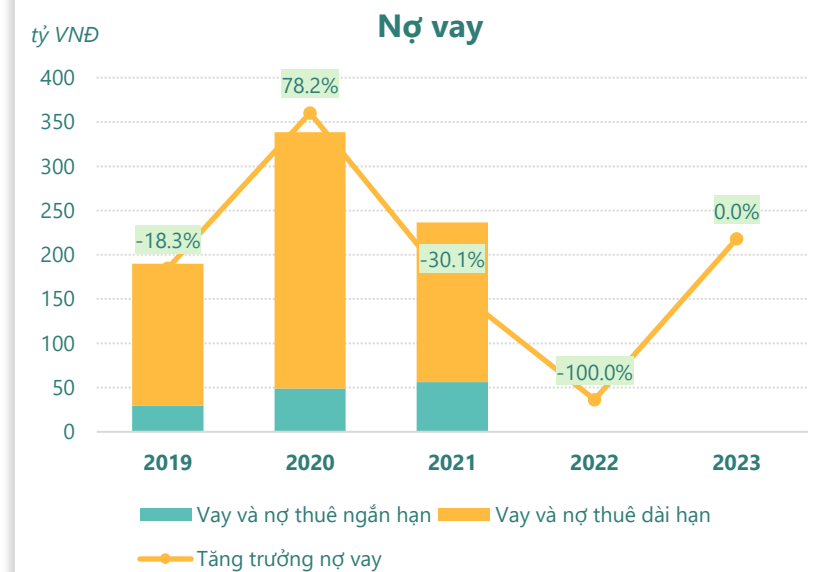
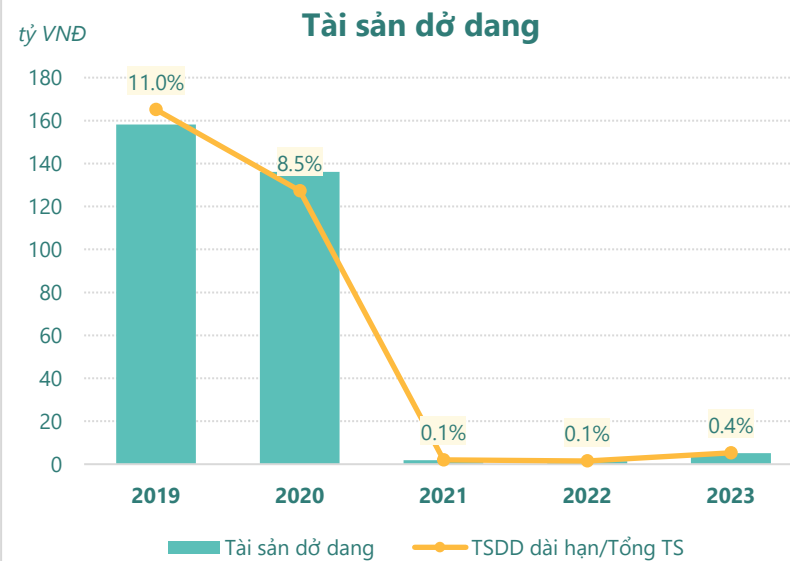
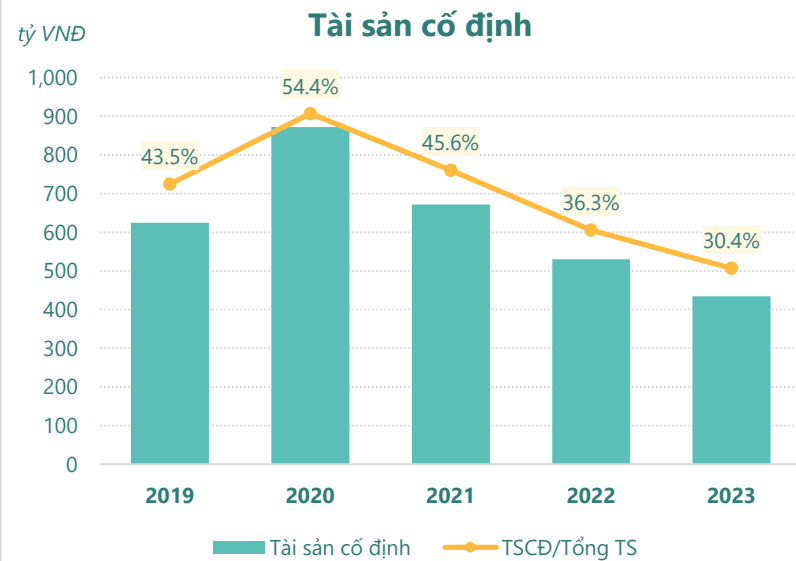
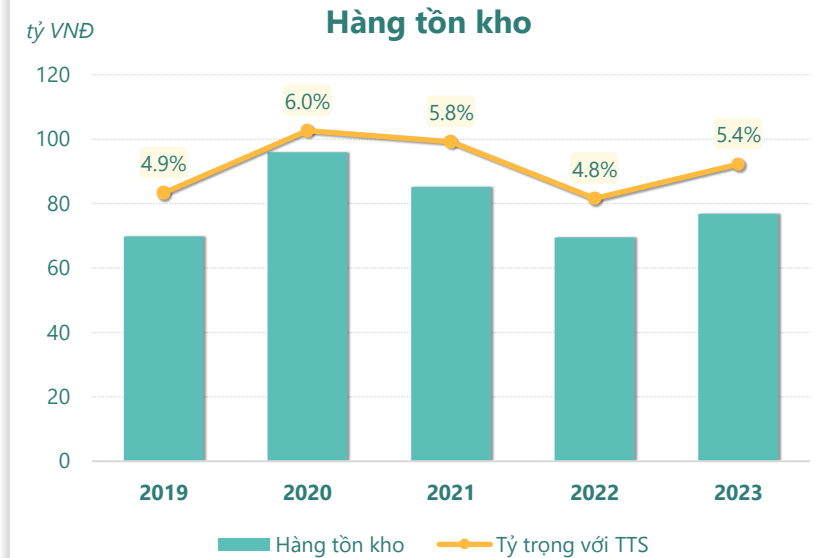
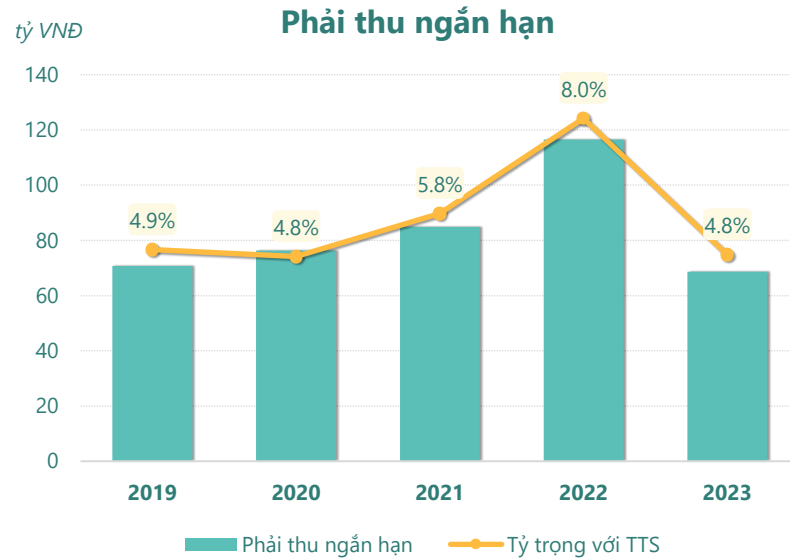
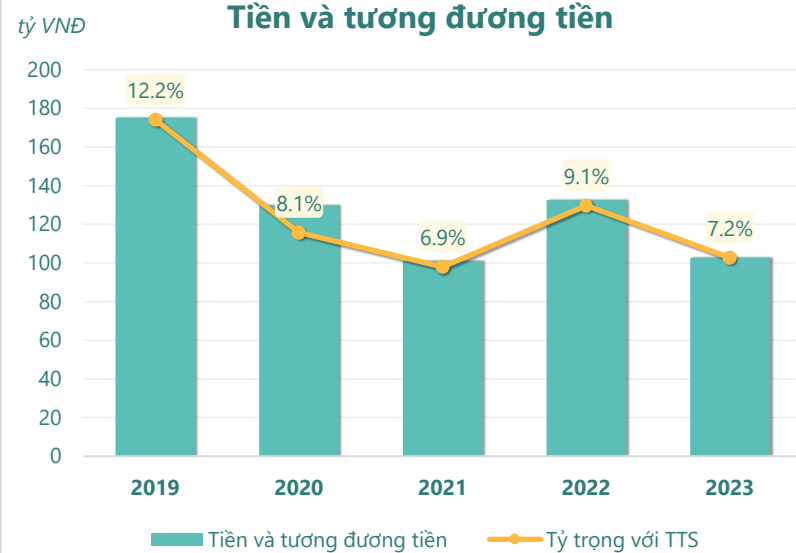
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của VIP đạt **952.3** tỷ đồng, tăng trưởng **6.85%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **66.7%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **49.1%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 7.19% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

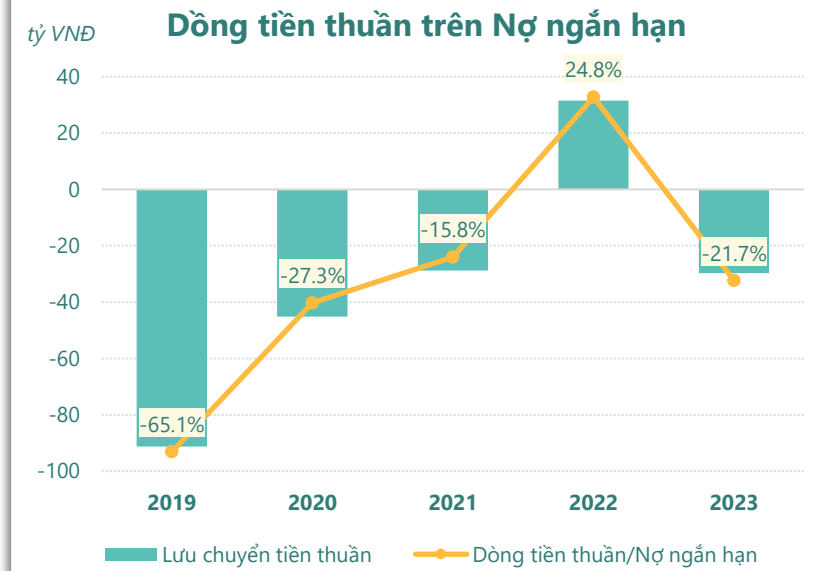
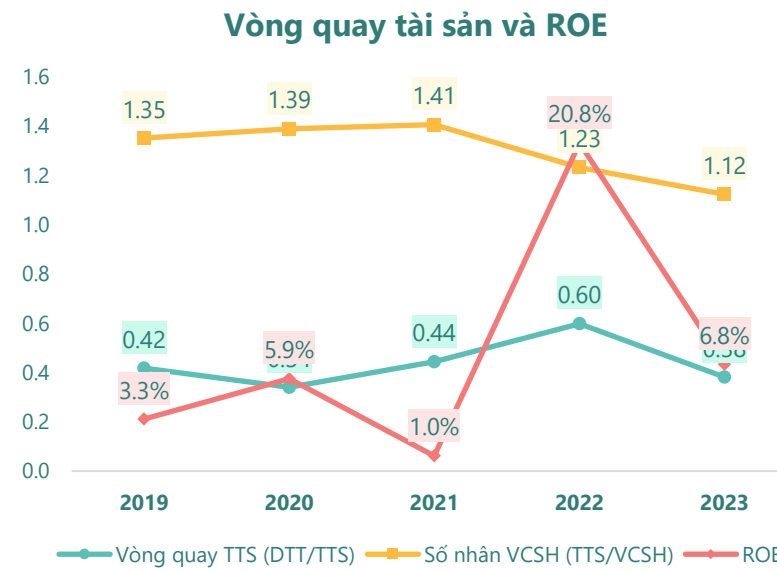
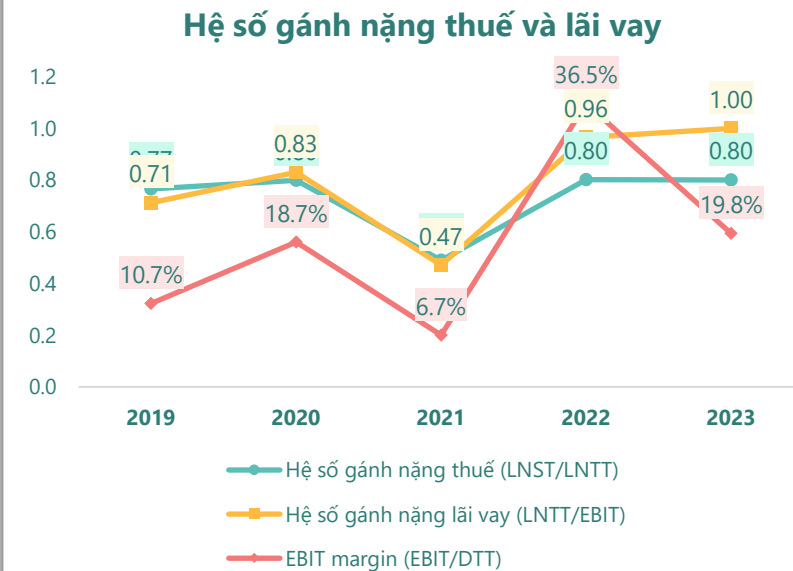
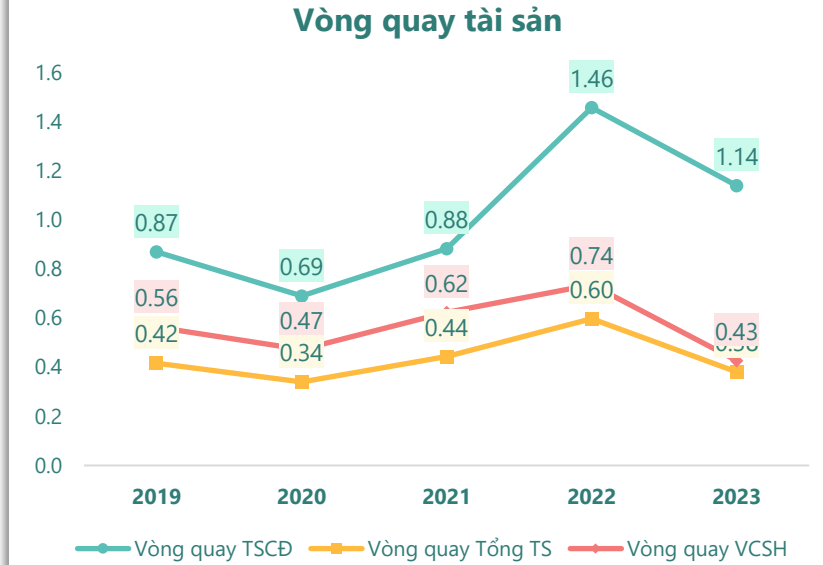
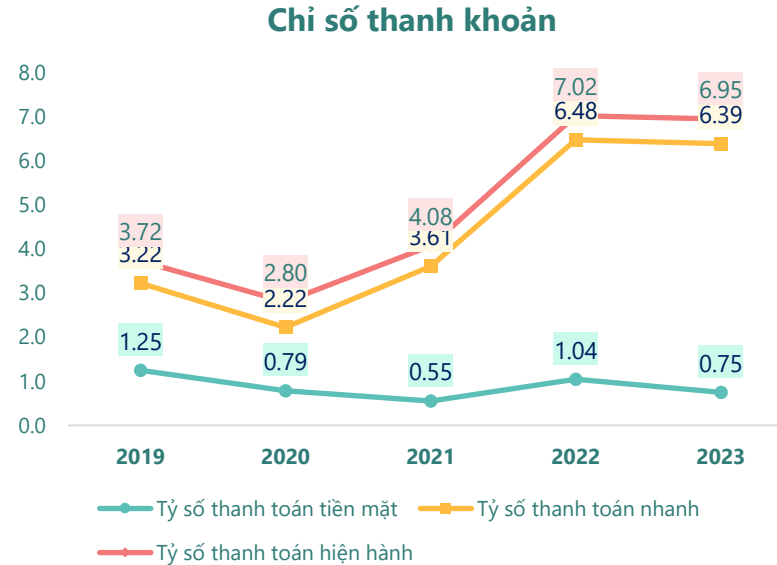
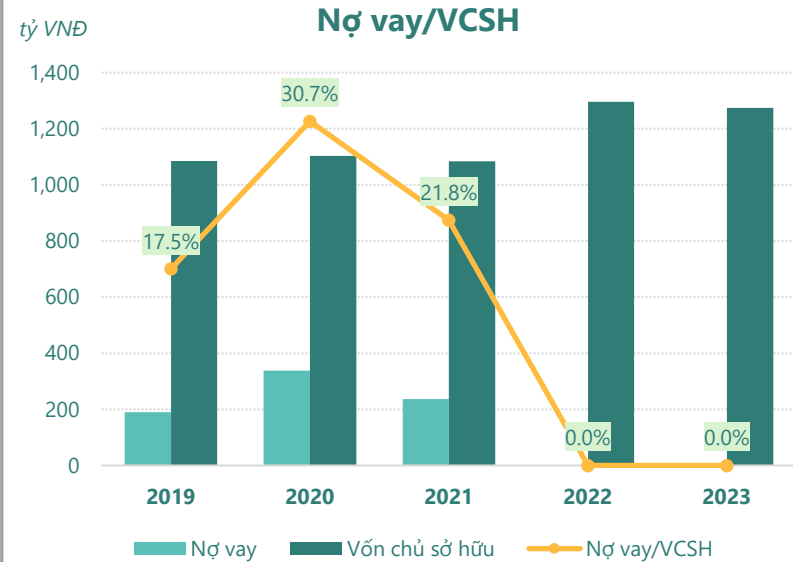
Tài sản dài hạn đạt **475.1** tỷ đồng giảm **16.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **33.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **30.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.90%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	517	681	876	550
Giá vốn hàng bán	436	635	723	432
Lợi nhuận gộp	81.3	46.7	154	117
Doanh thu HĐTC	23.8	22.1	26.5	53.9
Chi phí TC	17.2	25.2	13.7	0.41
Chi phí lãi vay	16.3	24.1	11.3	0
LN trong công ty LKLD	0.12	-8.76	-22.1	-1.75
Chi phí bán hàng	3.43	4.32	3.98	3.69
Chi phí QLDN	60.7	49.4	49.1	57.8
LN thuần từ HĐKD	24.0	-18.9	91.2	108
Lợi nhuận khác	56.1	40.3	218	1.11
LN trước thuế	80.1	21.4	309	109
Lợi nhuận sau thuế	64.1	10.5	248	86.9
LNST của CĐ cty mẹ	64.1	10.5	248	86.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	47.2	160	163	173
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-208	-73.1	139	-121
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	116	-116	-271	-82.1
Tiền đầu kỳ	175	130	101	132
Lưu chuyển tiền thuần	-45.2	-28.8	31.5	-29.7
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.09	-0.02	-0.07
Tiền cuối kỳ	130	101	132	103

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,602	1,472	1,459	1,427
Tài sản ngắn hạn	463	746	891	952
Tiền và tương đương tiền	130	101	132	103
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	470	570	701
Phải thu ngắn hạn	76.3	84.9	117	68.6
Hàng tồn kho	95.9	85.1	69.4	76.8
Tài sản ngắn hạn khác	41.2	4.68	2.94	3.50
Tài sản dài hạn	1,139	727	568	475
Phải thu dài hạn	4.18	4.62	4.61	2.59
Tài sản cố định	872	672	530	434
Bất động sản đầu tư	73.7	0	0	0
Tài sản dở dang	136	1.93	1.45	5.09
Đầu tư tài chính dài hạn	39.7	31.0	8.17	6.38
Tài sản dài hạn khác	13.1	17.1	23.4	27.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	498	389	163	153
Nợ ngắn hạn	165	183	127	137
Vay và nợ thuê ngắn hạn	48.8	56.1	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	54.8	30.2	11.5	20.1
Nợ dài hạn	333	206	35.8	15.6
Vay và nợ thuê dài hạn	290	181	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,103	1,084	1,297	1,275
Vốn chủ sở hữu	1,103	1,084	1,297	1,275
Vốn điều lệ	685	685	685	685
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0